

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HIỆP HÒA
TỈNH BẮC GIANG**

Bản án số: **41/2017/HNGĐ-ST**

Ngày 28/8/2017

V/v: Tranh chấp về hôn nhân và
gia đình

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HÒA, TỈNH BẮC GIANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Toàn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Ngọc Trứ.

2/ Ông Nguyễn Xuân Trường.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Ngọc Mai- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hoà tham gia phiên tòa:
Bà Ngô Thị Tươi- Kiểm sát viên

Ngày 28 tháng 8 năm 2017, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hoà, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 142/2017/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2017 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2017/QĐXX- ST ngày 03 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đinh Thị T, sinh năm 1977 (có mặt).
Địa chỉ: Đội 8, thôn Đ, xã Đ, huyện T, thành phố H.
- Bị đơn: Anh Hoàng Văn T, sinh năm 1968 (Vắng mặt).
Địa chỉ: thôn N, xã N, huyện H, tỉnh B.
- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Chị Vũ Thị H, sinh năm 1971 (Vắng mặt).
Địa chỉ: thôn N, xã N, huyện H, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn xin ly hôn đề ngày 07/6/2017, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn (chị Đinh Thị T) trình bày: chị và anh Hoàng Văn T kết hôn có được tự do tìm hiểu, thỏa thuận và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện T, thành phố H ngày 02/12/2004.

Sau khi kết hôn, anh T sống chung cùng chị tại đội 8, xã Đại Đồng, Thạch Thất. Trong quá trình chung sống, tình cảm vợ chồng sống hạnh phúc chỉ được một thời gian ngắn thì xảy ra mâu thuẫn, luôn xảy ra cãi vã, vì vậy vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2010 đến nay, hai bên không còn quan hệ tình cảm, liên lạc gì với nhau nữa. Mâu thuẫn vợ chồng có được gia đình hai bên động viên hòa giải nhưng không thành. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh T không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về con chung: Chị T xác định vợ chồng chưa có con chung, hiện nay chị không có thai. Vì vậy, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ, ruộng canh tác, công sức và các quan hệ khác: Chị T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn (anh Hoàng Văn T) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt, vì vậy không có lời khai trong hồ sơ: Tòa án đã trực tiếp cùng với địa phương về làm việc tại gia đình nhưng anh T vắng mặt, gia đình (anh Hoàng Văn T- là anh trai của anh T) cung cấp như sau: Gia đình đã nhận đ-ợc các thông báo, quyết định cũng nh- giấy triệu tập của Tòa án và thông báo, giao lại các giấy tờ của Tòa án cho anh T biết, nh-ng do anh T hiện đi làm nghề cai thầu xây dựng ở các nơi, không có nhà th-ờng xuyên, chỉ thỉnh thoảng về nhà lúc nhát lại đi ngay. Gia đình cũng không biết rõ anh T đang làm công trình nào, ở đâu, nhưng vẫn có số điện thoại liên lạc với anh T khi có việc. Anh T có trao đổi lại do bận công việc không thể về Tòa án làm việc được, đề nghị Tòa án cho anh T xin vắng mặt khi mở phiên họp kiểm tra chứng cứ, hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm. Anh T chỉ biết như vậy và thông báo lại cho Tòa án biết để giải quyết vụ án theo quy định.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (chị Vũ Thị H) trình bày: chị H và anh T kết hôn với nhau ngày 18/8/1989, có đăng ký kết hôn nhưng làm thủ tục đăng ký tại gia đình ông Nguyễn Hồng N- khi đó làm cán bộ tư pháp xã N, ông N đưa giấy chứng nhận đăng ký kết hôn bảo chị H và anh T ký vào giấy chứng nhận, chị H không ký vào sổ đăng ký kết hôn của UBND xã Ngọc Sơn nên không biết là UBND xã Ngọc Sơn có lưu giữ gì về việc chị H và anh T đăng ký kết hôn hay không. Sau đó chị H và anh T có được cấp giấy đăng ký kết hôn nhưng do thời gian đã lâu chị H không còn lưu giữ được giấy đăng ký kết hôn nữa nên không cung cấp cho Tòa án được. Việc chị T làm đơn xin ly hôn anh T chị không có ý kiến đề nghị gì.

Ông Nguyễn Hồng N (người làm chứng) trình bày: Chị Vũ Thị H trình bày thời gian năm 1989 chị H và anh T nhờ ông N đăng ký kết hôn cho chị H và anh T tại nhà riêng của ông, do lâu ngày ông không thể nhớ được có việc

này hay không nên không thể khẳng định ông có làm thủ tục đăng ký kết hôn cho anh T và chị H hay không, đề nghị Tòa án giải quyết vụ việc theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ và các chứng cứ được thẩm tra tại ph

[1]. Về tố tụng:

Căn cứ đơn khởi kiện đề ngày 24/4/2017 của chị T đây xác định là quan hệ tranh chấp hôn nhân và gia đình quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh Hoàng Văn T (là bị đơn) đã được Toà án triệu tập, thông báo thụ lý vụ án, thông báo hoà giải hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến phiên toà xét xử lần thứ 2 nhưng đương sự vẫn vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 207 và điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án vẫn tiến Hnh xét xử vụ án vắng mặt bị đơn có tên nêu trên.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, thỏa thuận và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đại Đồng, Thạch Thất, Hà Nội. Tại Tòa án chị Vũ Thị H xác định là vợ của anh Hoàng Văn T và có đăng ký kết hôn ngày 18/8/1989 nhưng không xuất trình được giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Tòa án đã tiến Hành xác minh trong sổ đăng ký kết hôn đang lưu giữ tại UBND xã Ngọc Sơn từ tháng 01/1988 đến tháng 8/1990 không ghi có trường hợp anh Hoàng Văn T, sinh năm 1968 đăng ký kết hôn với chị Vũ Thị H, sinh năm 1971 trong thời gian này tại UBND xã Ngọc Sơn. Ông Nguyễn Hồng N khi đó làm công tác tư pháp cũng không xác định được có đăng ký kết hôn cho anh T và chị H thời gian đó hay không. Vì vậy, việc chị H xác định có đăng ký kết hôn với anh T năm 1989 không có cơ sở để kết luận, thời điểm chị H và anh T tổ chức kết hôn theo phong tục địa phương và chung sống với nhau sau thời điểm ngày 01/01/1987, vì vậy không được công nhận là hôn nhân thực tế. Do đó, việc anh T và chị T kết hôn có đăng ký tại xã Đại Đồng, Thạch Thất, H Nội năm 2004 được xác định là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Xét yêu cầu về việc xin ly hôn của chị T thấy rằng: qua các chứng cứ do các bên xuất trình, lời khai của người làm chứng được biết: vợ chồng chị T, anh T từ khi kết hôn có thời gian chung sống hạnh phúc nhưng tình cảm vợ chồng đã không duy trì phát triển được và sớm phát sinh mâu thuẫn, xuất phát từ việc hai vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Hai vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2010 đến nay, đã cắt đứt quan hệ tình cảm, không còn quan tâm đến nhau. Qua xác minh tại địa phương xác định do anh T và chị T không thường

xuyên sinh sống tại địa phương nên không xác định mâu thuẫn giữa chị T và anh T như thế nào, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Tuy nhiên, thực tế chị T và anh T ly thân đã lâu, không còn quan tâm gì tới nhau nữa, anh T không đến Tòa án để làm việc và tham gia hòa giải, không có ý kiến gì về việc chị T có đơn xin ly hôn anh T. Chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh T đã phát triển trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần áp dụng điều 56 Luật hôn nhân gia đình để giải quyết cho chị T được ly hôn anh T là phù hợp, cho nên yêu cầu xin ly hôn của chị T cần được chấp nhận, vì vậy cần áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình để giải quyết cho chị Đinh Thị T được ly hôn anh Hoàng Văn T là phù hợp. Vì vậy yêu cầu khởi kiện của chị Đinh Thị T xin ly hôn anh Hoàng Văn T cần được chấp nhận.

[3]. *Về con chung*: Chị Đinh Thị T xác định vợ chồng chưa có con chung, hiện nay chị không mang thai, vì vậy không xem xét giải quyết.

[4]. *Về tài sản, công nợ, ruộng canh tác, công sức và các quan hệ khác*: chị T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết cho nên không xem xét.

[5]. *Về án phí*: chị Đinh Thị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, KSV phát biểu ý kiến và xác định về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng, đối với nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định, bị đơn không chấp hành theo quy định của pháp luật. Đại diện VKS đề nghị HĐXX áp dụng: Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân gia đình; Điều 28, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Đinh Thị T được ly hôn anh Hoàng Văn T.

Về án phí: Chị Đinh Thị T phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0001651 ngày 14/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa. Xác nhận chị Đinh Thị T đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân gia đình; Điều 28, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Đinh Thị T được ly hôn anh Hoàng Văn T.

Về án phí: Chị Đinh Thị T phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0001651 ngày 14/6/2017 của Chi cục Thi Hành án dân sự huyện Hiệp Hòa. Xác nhận chị Đinh Thị T đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm.

Báo cho đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án.

Nơi nhận:

THẨM

- TAND Tỉnh BG

toà

- VKSNDHiệp Hoà

- THADS Hiệp Hoà;

- Các đương sự;

- UBND xã Đại Đồng;

- Lưu hồ sơ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ

Thẩm phán- chủ tọa phiên

Nguyễn Xuân Toàn